

**NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT
ĐƯỢC BAN HÀNH TỪ NGÀY 09/03/2026 ĐẾN NGÀY 22/03/2026**

-----❧-----

STT	Tên văn bản	Thông tin văn bản	Nội dung chính
NGÀY 09/03/2026			
1	Nghị định 70/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quy hoạch	Số hiệu: 70/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Xây dựng - Đô thị Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Nguyễn Chí Dũng Ngày ban hành: 09/03/2026 Ngày hiệu lực:	Thời gian lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh từ 09/3/2026 Theo đó, thời gian lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được quy định như sau: - Thời gian lập quy hoạch tổng thể quốc gia không quá 24 tháng và phải bảo đảm quy hoạch được trình Quốc hội xem xét, quyết định tại Kỳ họp đầu tiên trong năm đầu của thời kỳ quy hoạch. - Thời gian lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia không quá 24 tháng và phải bảo đảm quy hoạch được trình Quốc hội xem xét, quyết

		09/03/2026	định trong năm đầu của thời kỳ quy hoạch. - Thời gian lập quy hoạch ngành, quy hoạch vùng không quá 18 tháng và phải bảo đảm quy hoạch được trình phê duyệt chậm nhất không quá 03 tháng tính từ ngày quy hoạch tổng thể quốc gia được quyết định. - Thời gian lập quy hoạch tỉnh không quá 18 tháng và phải bảo đảm quy hoạch được trình phê duyệt chậm nhất không quá 03 tháng tính từ ngày quy hoạch vùng được phê duyệt. - Trường hợp bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh hoặc thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ có liên quan đến công tác quy hoạch làm ảnh hưởng đến tiến độ lập quy hoạch quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3 Nghị định 70/2026/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt đề cương lập quy hoạch xem xét, chấp thuận kéo dài thời gian lập quy hoạch nhưng tối đa không quá 06 tháng so với quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3 Nghị định 70/2026/NĐ-CP trên cơ sở báo cáo của cơ quan lập quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất
--	--	------------	--

			quốc gia, quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và cơ quan tổ chức lập quy hoạch đối với quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.
2	Nghị định 72/2026/NĐ-CP sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi kèm theo Nghị định 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan	Số hiệu: 72/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Xuất nhập khẩu, Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 09/03/2026 Ngày hiệu lực: 09/03/2026	04 nhóm mặt hàng xăng dầu được giảm thuế nhập khẩu từ 09/3/2026 Nghị định 72/2026/NĐ-CP sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi kèm theo Nghị định 26/2023/NĐ-CP . Theo đó sửa đổi Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi về 0% đối với một số mặt hàng xăng, dầu và nguyên liệu xăng, dầu (trong đó có một số mặt hàng đã có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 0% thì không cần thiết phải điều chỉnh nữa), cụ thể như sau: (1) Nhóm mặt hàng giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi từ 10% xuống 0%: Bao gồm các mặt hàng xăng động cơ không pha chì và mặt hàng Naphtha, reformate cùng các chế phẩm khác dùng để pha chế xăng động.

			(2) Nhóm mặt hàng giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi từ 7% xuống 0%: Bao gồm các mặt hàng nhiên liệu diesel, các loại dầu nhiên liệu; nhiên liệu động cơ máy bay; các kerosine khác. (3) Nhóm mặt hàng giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi từ 3% xuống 0%: Bao gồm mặt hàng Xylen, condensate, P-Xylen. (4) Mặt hàng Hydrocarbon mạch vòng loại khác được giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi từ 2% xuống 0%.
--	--	--	--

NGÀY 10/03/2026

3	Nghị định 73/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước	Số hiệu: 73/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Tài chính nhà nước Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành:	Hướng dẫn việc khóa sổ kế toán và xử lý thu, chi ngân sách nhà nước cuối năm Theo đó, tại Điều 30 Nghị định 73/2026/NĐ-CP quy định kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước thực hiện khóa sổ kế toán và xử lý thu chi NSNN cuối năm đảm bảo nội dung, yêu cầu quy định pháp luật. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cấp ngân sách trong
----------	--	---	---

	10/03/2026 Ngày hiệu lực: 01/01/2026	thời gian chỉnh lý quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Ngân sách nhà nước thực hiện các nội dung sau: - Hạch toán tiếp các khoản thu, chi ngân sách phát sinh từ ngày 31 tháng 12 trở về trước nhưng chứng từ đang luân chuyển; - Hạch toán chi ngân sách các khoản tạm ứng đã đủ điều kiện chi, các khoản thanh toán cho công việc, khối lượng đã được thực hiện từ ngày 31 tháng 12 trở về trước được giao trong dự toán ngân sách; - Đối với các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước được thực hiện và hạch toán các khoản chi từ nguồn tiết kiệm kinh phí quản lý hành chính và phân phối kết quả tài chính của năm trước; - Điều chỉnh các sai sót trong hạch toán kế toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước. Việc khóa sổ kế toán phải bảo đảm các yêu cầu sau:
--	---	---

- Các khoản thu thuộc ngân sách các năm trước, nhưng nộp từ ngày 01 tháng 01 năm sau thì phải hạch toán và quyết toán vào thu ngân sách năm sau, trừ các khoản thu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

- Hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách, các khoản dự toán chi, bao gồm cả các khoản bổ sung trong năm, chưa thực hiện, chưa chi hết hoặc hết nhiệm vụ chi phải hủy dự toán, trừ các trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này;

- Các khoản đã tạm ứng theo chế độ đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán vẫn chưa đủ thủ tục thanh toán thì xử lý như sau:

+ Đối với số dư tạm ứng vốn đầu tư công chưa thu hồi không đưa vào quyết toán thì được chuyển sang năm sau để quản lý, thu hồi tạm ứng và quyết toán phân thanh toán khối lượng hoàn thành.

+ Đối với tạm ứng kinh phí cho các nhiệm vụ đang trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc nhiệm vụ chi được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định thì số dư tạm

		ứng được chuyển sang năm sau để quản lý, thu hồi tạm ứng và quyết toán khối lượng, nhiệm vụ hoàn thành. Trường hợp không được chuyển số dư tạm ứng sang năm sau, cơ quan, tổ chức, đơn vị nộp lại ngân sách nhà nước trước ngày 15 tháng 02 năm sau. Sau thời hạn này, đơn vị chưa nộp, KBNN thực hiện thu hồi số tạm ứng bằng cách trừ lĩnh vực chi tương ứng thuộc dự toán ngân sách năm sau của cơ quan, tổ chức, đơn vị; trường hợp dự toán năm sau không bố trí kinh phí lĩnh vực chi đó hoặc bố trí ít hơn số dư tạm ứng phải thu hồi, KBNN thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp để xử lý; - Các khoản tạm thu, tạm giữ thực hiện xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp đến hết ngày 31/12 năm thực hiện dự toán, số dư trên tài khoản tạm thu, tạm giữ mà chưa được cấp có thẩm quyền quyết định xử lý, được chuyển sang năm sau để theo dõi và xử lý tiếp theo quy định của pháp luật; - Các loại vật tư, hàng hóa tồn kho tại các đơn vị dự toán đến cuối ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán, cơ
--	--	---

			quan, tổ chức, đơn vị thực hiện kiểm kê theo quy định và xử lý theo quy định. - Đến cuối ngày 31 tháng 12, số dư tài khoản tiền gửi các khoản ngân sách cấp của đơn vị dự toán mở tại Kho bạc Nhà nước được tiếp tục chi trong thời gian chỉnh lý quyết toán; hết thời gian chỉnh lý quyết toán mà vẫn còn dư thì nộp trả NSNN, trừ trường hợp nhiệm vụ chi được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 31 Nghị định 73/2026/NĐ-CP. Số dư trên tài khoản tiền gửi không thuộc ngân sách nhà nước cấp, được chuyển sang năm sau sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.
4	Thông tư liên tịch 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong thi hành quy định của Bộ	Số hiệu: 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC Lĩnh vực, ngành: Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Quy định về việc Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Viện kiểm sát tham gia phiên tòa từ 01/5/2026 Theo đó, Thông tư liên tịch 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC quy định tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phiên họp như sau: (1) Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để Viện kiểm sát nghiên cứu, tham gia phiên tòa được thực hiện theo quy

**luật Tố tụng dân sự do
Viện trưởng Viện kiểm
sát nhân dân tối cao -
Chánh án Tòa án nhân
dân tối cao ban hành**

Người ký Nguyễn Văn
Tiến, Nguyễn Đức Thái

Ngày ban hành:
10/03/2026

Ngày hiệu lực:
01/05/2026

định tại khoản 2 Điều 220, Điều 292, khoản 3 Điều 318, khoản 2 Điều 323, khoản 2 Điều 336 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Sau khi thụ lý vụ án để xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm, Tòa án nhân dân cấp tỉnh chuyển ngay hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh để nghiên cứu, tham gia phiên tòa. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ cho Tòa án.

(2) Đối với phiên họp xét kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp phúc thẩm gửi đơn kháng cáo quá hạn, bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ (nếu có) cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ, Viện kiểm sát trả lại cho Tòa án.

(3) Đối với phiên họp phúc thẩm xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát trả lại hồ sơ cho Tòa án.

(4) Đối với phiên họp xét đơn yêu cầu, phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị trong thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài, Tòa án gửi hồ sơ cùng quyết định mở phiên họp cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 15 ngày trước ngày mở phiên họp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát trả lại hồ sơ cho Tòa án.

(5) Đối với phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo thủ tục đặc biệt, phiên họp giải quyết việc dân sự thì việc chuyển hồ sơ vụ án, việc dân sự cho Viện kiểm sát được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 359, khoản 3 Điều 366

			và khoản 3 Điều 373 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Trường hợp có yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao gửi cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao bản sao văn bản yêu cầu, kiến nghị hoặc đề nghị đó cùng hồ sơ vụ án trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, kiến nghị hoặc đề nghị. (6) Trường hợp Viện kiểm sát đã nhận được hồ sơ để xem xét kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm, xem xét kiến nghị theo thủ tục đặc biệt thì Tòa án không phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đó để tham gia phiên tòa, phiên họp mà chỉ gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định mở phiên họp cho Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Thông tư liên tịch 07/2026/TTLT-VKSNDTC-TANDTC .
5	Thông tư liên tịch 08/2026/TTLT-	Số hiệu: 08/2026/TTLT- VKSNDTC-TANDTC	Một số quy định về chuyển hồ sơ, tài liệu, chứng cứ, gửi văn bản tố tụng giữ Tòa án và Viện kiểm sát

VKSNDTC-TANDTC quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong thi hành quy định của Luật Tổ tụng hành chính do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành

Lĩnh vực, ngành: Thủ tục Tố tụng

Nơi ban hành: Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Người ký: Nguyễn Văn Tiên, Nguyễn Đức Thái

Ngày ban hành: 10/03/2026

Ngày hiệu lực: 01/05/2026

***Phương thức chuyển hồ sơ, văn bản tố tụng**

1/ Hồ sơ vụ án hành chính có thể được chuyển qua đường bưu chính hoặc chuyển trực tiếp.

2/ Tất cả tài liệu trong hồ sơ vụ án (bao gồm tài liệu cũ và tài liệu mới bổ sung, nếu có) đều phải được đánh số, sắp xếp theo quy định tại khoản 2 Điều 132 Luật TTHC và có bản kê danh mục tài liệu. Trước khi chuyển hồ sơ vụ án từ Tòa án sang Viện kiểm sát hoặc ngược lại, cơ quan chuyển hồ sơ phải kiểm tra đầy đủ tài liệu trong hồ sơ.

3/ Trường hợp gửi hồ sơ theo đường bưu chính thì người trực tiếp nhận hồ sơ đầu tiên của Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải kiểm tra niêm phong; nếu niêm phong không còn nguyên vẹn thì phải lập biên bản ngay xác nhận tình trạng hồ sơ, có xác nhận của nhân viên bưu chính và báo cáo lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách, đồng thời thông báo ngay cho cơ quan chuyển hồ sơ để phối hợp giải quyết. Trường hợp niêm phong còn nguyên vẹn nhưng tài liệu trong hồ sơ bị thiếu so với bản kê danh mục tài liệu thì phải báo cáo lãnh đạo đơn vị trực tiếp phụ trách để lập biên bản ngay và thông báo cho cơ quan chuyển hồ sơ biết để phối hợp giải quyết. Ngày nhận hồ sơ là ngày cơ quan

nhận hồ sơ tiếp nhận hồ sơ tại trụ sở.

4/ Trường hợp hồ sơ vụ án được chuyển trực tiếp thì thủ tục giao nhận hồ sơ do Tòa án chuyển cho Viện kiểm sát được thực hiện tại trụ sở Viện kiểm sát; thủ tục giao nhận hồ sơ do Viện kiểm sát chuyển trả cho Tòa án được thực hiện tại trụ sở Tòa án. Người nhận hồ sơ phải đối chiếu bản kê danh mục tài liệu với tài liệu đã được đánh số trong hồ sơ. Việc giao nhận hồ sơ phải được lập biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm giao nhận, tình trạng hồ sơ, có chữ ký và họ tên của những người tiến hành giao nhận hồ sơ.

5/ Việc gửi văn bản tố tụng của Tòa án và Viện kiểm sát được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo quy định của Luật TTHC và pháp luật khác có liên quan.

*Chuyển giao tài liệu, chứng cứ được cung cấp, thu thập bổ sung cho Viện kiểm sát

Trường hợp hồ sơ vụ án đã được chuyển cho Viện kiểm sát mà trước khi mở hoặc mở lại phiên tòa, phiên họp có tài liệu, chứng cứ do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập bổ sung thì

		Tòa án chuyển ngay cho Viện kiểm sát bản sao tài liệu, chứng cứ đó. *Thông báo, chuyển tài liệu, chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập Tài liệu, chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập theo quy định tại khoản 6 Điều 84 và khoản 2 Điều 259 Luật TTHC được thông báo cho đương sự theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật TTHC, được chuyển cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ án hành chính và bảo quản tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 94 Luật TTHC. *Gửi văn bản thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa sau khi hoãn, việc tiếp tục tạm ngừng phiên tòa 1/ Việc thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa theo quy định tại khoản 4 Điều 163 Luật TTHC được thực hiện bằng văn bản. 2/ Trường hợp Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa và thời hạn tạm ngừng dưới 30 ngày; hết thời hạn này mà Tòa án quyết định tiếp tục tạm ngừng phiên tòa vì lý do tạm ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Tòa án thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng
--	--	--

			cấp về việc tiếp tục tạm ngừng phiên tòa. Thời hạn tối đa của việc tạm ngừng phiên tòa là không quá 30 ngày kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa.
NGÀY 12/03/2026			
6	Thông tư 20/2026/TT-BTC hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 20/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Doanh nghiệp, Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Cao Anh Tuấn Ngày ban hành: 12/03/2026 Ngày hiệu lực: 12/03/2026	Quy định về thời điểm xác định doanh thu tính thuế TNDN trong một số trường hợp từ 12/3/2026 (i) Thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong một số trường hợp đối với doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam như sau: - Đối với hàng hóa xuất khẩu, thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là ngày chuyển giao quyền sở hữu theo hợp đồng xuất khẩu hàng hóa. Trường hợp không xác định được thời điểm chuyển giao quyền sở hữu thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ quy định về cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu của pháp luật về hải quan; - Đối với hoạt động vận tải hàng không, thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thời

điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ vận chuyển cho người mua;

- Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt (bao gồm cả đóng tàu), thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thời điểm nghiệm thu công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa;

- Đối với hoạt động cung cấp điện, nước, thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện, nước được ghi trên hóa đơn tính tiền điện, tiền nước.

(ii) Thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong một số trường hợp đối với doanh nghiệp nước ngoài như sau:

- Đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thời điểm hợp đồng chuyển nhượng vốn ban đầu có hiệu lực theo quy định;

- Đối với chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi, thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập

		doanh nghiệp là thời điểm chuyển nhượng; - Đối với chuyển nhượng chứng khoán phái sinh là hợp đồng tương lai, thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thời điểm khớp lệnh mua, bán hợp đồng tương lai của nhà đầu tư trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán hoặc thời điểm hợp đồng tương lai đáo hạn.
NGÀY 13/03/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 14/03/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 15/03/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		

NGÀY 16/03/2026

7

Nghị định 76/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 125/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới

Số hiệu: 76/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Vi phạm hành chính, Văn hóa - Xã hội

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Phạm Thị Thanh Trà

Ngày ban hành: 16/03/2026

Ngày hiệu lực: 01/05/2026

Sửa đổi mức phạt một số hành vi vi phạm về bình đẳng giới từ 01/5/2026

Theo đó, sửa đổi mức phạt hành chính các hành vi vi phạm về bình đẳng giới từ 01/5/2026 liên quan đến một số lĩnh vực như sau:

* Liên quan đến gia đình

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Cản trở hoặc không cho thành viên trong gia đình thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì lý do giới tính;

+ Đối xử bất bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở

thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia đình đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính;

+ Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, sử dụng biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên trong gia đình thuộc một giới nhất định.

- Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi dùng vũ lực nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia đình đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

* Liên quan đến kinh tế

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới;

+ Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản

xuất, kinh doanh vì định kiến giới;

+ Xúi giục người khác trì hoãn cung cấp hoặc trì hoãn, không cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định các thông tin, tài liệu, mẫu hồ sơ theo quy định đối với người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới.

- Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Dùng vũ lực cản trở người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới;

+ Sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ nhằm cản trở người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới;

+ Ép buộc người khác sửa chữa, làm sai lệch hồ sơ nhằm cản trở người thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh vì định kiến giới.

NGÀY 17/03/2026

8	Thông tư 21/2026/TT-BTC sửa đổi Thông tư 80/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 21/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Thuế - Phí - Lệ Phí Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Cao Anh Tuấn Ngày ban hành: 17/03/2026 Ngày hiệu lực: 17/03/2026	Hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất sản xuất nông nghiệp do thiên tai, hỏa hoạn Theo đó, hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 230/2025/NĐ-CP quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024, bao gồm: - Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư 80/2021/TT-BTC: - Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục 1 Thông tư 80/2021/TT-BTC (không cần xác nhận của đại diện chính quyền). Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.
---	--	--	--

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: Người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của kết quả và kết luận trong chứng thư giám định theo quy định của pháp luật;

- Bản sao tài liệu chứng minh về các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật (trong trường hợp người thuê đất có nhận được khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật);

- Bản sao Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lưu ý: Trong thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành trình tự, thủ tục hành chính về đất đai, trong đó có giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm nghĩa vụ tài chính theo quy định tại khoản 22 Điều 13 Nghị định 50/2026/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quy định tại Điều 59, Điều 60 Thông tư 80/2021/TT-BTC hoặc quyết định hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất,

			tiền thuê đất đối với từng trường hợp cụ thể. Đối với trường hợp doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các điểm b2, b3 và b4 khoản 1 Điều 2 Nghị định 320/2025/NĐ-CP có hợp đồng chuyển nhượng vốn đã ký trước ngày Nghị định 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp nước ngoài thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn theo Mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC.
9	Nghị định 78/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 174/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Số hiệu: 78/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Bảo hiểm, Vi phạm hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 17/03/2026	Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm Theo đó, sửa đổi, bổ sung về nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như sau: - Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm tra có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính thuộc phạm vi, nội dung cuộc thanh tra, kiểm tra trong thời hạn thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật. Trường hợp hết thời hạn thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật mà chưa thể ra quyết định xử phạt, thì phải

Ngày hiệu lực:
01/05/2026

chuyển vụ vi phạm đến người có thẩm quyền để xử phạt.

- Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

- Trường hợp hình thức, mức tiền phạt, hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì người có thẩm quyền xử phạt đang xử lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan, người có thẩm quyền để xử phạt.

- Trường hợp người có thẩm quyền đang thi hành công vụ theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính nhưng không có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thì chuyển biên bản vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.

- Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những

người được quy định tại Điều 41 Nghị định 174 là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.

- Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các chức danh quy định tại Điều 41 Nghị định 174 cụ thể như sau:

+ Các chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 41 Nghị định 174 có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này, trừ hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 40 Nghị định 174;

+ Các chức danh thuộc lực lượng Công an nhân dân quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 41 Nghị định 174 có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 15, điểm d khoản 2 Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 40 Nghị định 174;

+ Các chức danh thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 41 Nghị định 174 có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy

			định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Nghị định 174.
--	--	--	--

NGÀY 18/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 19/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 20/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 21/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 22/03/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG